

17/07/24

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ SỐ 62/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2024

ĐẾN Giờ: C
Ngày: 4.6.1.6.1.20.24

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 1. Thay thế Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục II của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 12 như sau:

“1. Số liệu GDP được công bố như sau:

a) Số liệu ước tính quý I; sơ bộ quý IV năm trước năm báo cáo: Ngày 06 tháng 4 năm báo cáo;

b) Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và ước tính cả năm lần 1; sơ bộ quý I: Ngày 06 tháng 7 năm báo cáo;

c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 06 tháng 10 năm báo cáo;

d) Số liệu ước tính quý IV và ước tính cả năm lần 2; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 06 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo;

đ) Số liệu sơ bộ cả năm: Ngày 06 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo;

e) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 06 tháng 10 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.

2. Số liệu GRDP được công bố như sau:

a) Số liệu ước tính quý I; sơ bộ quý IV năm trước năm báo cáo: Ngày 01 tháng 4 năm báo cáo;

b) Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và ước tính cả năm lần 1; sơ bộ quý I: Ngày 01 tháng 7 năm báo cáo;

c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 01 tháng 10 năm báo cáo;

d) Số liệu ước tính quý IV và ước tính cả năm lần 2; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 01 tháng 12 năm báo cáo;

đ) Số liệu sơ bộ cả năm: Ngày 01 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo;

e) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 01 tháng 10 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.”.

2. Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2024.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b)₁₁₀

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Lê Minh Khái



Phụ lục I

**LỊCH PHỔ BIẾN MỘT SỐ THÔNG TIN THỐNG KÊ QUAN TRỌNG
CỦA CƠ QUAN THỐNG KÊ TRUNG ƯƠNG**

(Kèm theo Nghị định số 62/2024/NĐ-CP
ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ)

| STT | Thông tin thống kê | Loại số liệu | Thời gian phổ biến (*) |
|-----|--|--------------------|--|
| 1 | Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) | Số liệu chính thức | Ngày 06 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo |
| 2 | Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ | Số liệu ước tính | Ngày 06 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo |
| | | Số liệu sơ bộ | Ngày 06 của tháng đầu tiên của quý thứ hai sau quý báo cáo |
| 3 | Tỷ lệ thất nghiệp | Số liệu ước tính | Ngày 06 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo |
| | | Số liệu sơ bộ | Ngày 06 của tháng đầu tiên của quý thứ hai sau quý báo cáo |
| 4 | Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, quý II và 6 tháng, quý III và 9 tháng, quý IV và cả năm | | Ngày 06 của tháng kế tiếp sau kỳ báo cáo |

(*) Nếu các mốc thời gian phổ biến nêu trên trùng vào các ngày nghỉ theo quy định của Nhà nước, thời hạn phổ biến sẽ chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.



Phụ lục II

**HỆ BIỂU THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN
CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC, CHỈ TIÊU
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ
TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

*(Kèm theo Nghị định số 62/2024/NĐ-CP
ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ)*

**I. HỆ BIỂU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | | Năm báo cáo | | | | | | |
|--|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| II. Thu về dầu thô | 35 | | | | | | | | | | | | | | |
| <i>Trong đó: Thuế tài nguyên</i> | 36 | | | | | | | | | | | | | | |
| III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu | 37 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | 38 | | | | | | | | | | | | | | |
| - Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu | 39 | | | | | | | | | | | | | | |
| - Thuế xuất khẩu | 40 | | | | | | | | | | | | | | |
| - Thuế nhập khẩu | 41 | | | | | | | | | | | | | | |
| - Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu | 42 | | | | | | | | | | | | | | |
| - Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu | 43 | | | | | | | | | | | | | | |
| - Thu khác | 44 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2. Hoàn thuế GTGT | 45 | | | | | | | | | | | | | | |
| IV. Thu viện trợ | 46 | | | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:**1. Số liệu ước tính**

Quý I: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/3 năm báo cáo;

Quý II: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4 - 20/6 năm báo cáo;

6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/6 năm báo cáo;

Quý III: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7 - 20/9 năm báo cáo;

9 tháng: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/9 năm báo cáo;

Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10 - 20/11 năm báo cáo;

Cả năm: Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 22/6 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo). Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 22/11 là số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/11 năm báo cáo.

2. Số liệu sơ bộ và chính thức

Quý I: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/3 năm báo cáo;

Quý II: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4 - 30/6 năm báo cáo;

6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 30/6 năm báo cáo;

Quý III: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7 - 30/9 năm báo cáo;

9 tháng: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 30/9 năm báo cáo;

Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10 - 31/12 năm báo cáo;

Cả năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo.

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | | Năm báo cáo | | | | | | |
|--------------------------------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 22 | | | | | | | | | | | | | | |
| V. Chi dự phòng ngân sách | 23 | | | | | | | | | | | | | | |
| VI. Chi viện trợ | 24 | | | | | | | | | | | | | | |
| VII. Các nhiệm vụ chi khác | 25 | | | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:**1. Số liệu ước tính**

Quý I: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/3 năm báo cáo;

Quý II: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4 - 20/6 năm báo cáo;

6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/6 năm báo cáo;

Quý III: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7 - 20/9 năm báo cáo;

9 tháng: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/9 năm báo cáo;

Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10 - 20/11 năm báo cáo;

Cả năm: Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 22/6 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo). Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 22/11 là số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/11 năm báo cáo.

2. Số liệu sơ bộ và chính thức

Quý I: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/3 năm báo cáo;

Quý II: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4 - 30/6 năm báo cáo;

6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 30/6 năm báo cáo;

Quý III: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7 - 30/9 năm báo cáo;

9 tháng: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 30/9 năm báo cáo;

Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10 - 31/12 năm báo cáo;

Cả năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo.

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | | Năm báo cáo | | | | | | |
|-----|---|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| | | | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 68 | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) | " | 57 | | | | | | | | | | | | | | |
| 69 | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 70 | - Do thiên tai | " | 58 | | | | | | | | | | | | | | |
| 71 | - Do dịch bệnh | " | 59 | | | | | | | | | | | | | | |
| 72 | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 60 | | | | | | | | | | | | | | |
| 73 | 1.8. Diện tích cây hằng năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l | Ha | 61 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 74 | 2. Cây lâu năm | x | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 75 | Diện tích trồng tập trung | Ha | 62 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 76 | Diện tích trồng mới | " | 63 | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | |
| 77 | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác | " | 64 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 78 | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đô gãy, chết,...) | " | 65 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | | Năm báo cáo | | | | | | |
|-----|------------------|--|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| | | | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 89 | 2.3. Cao su | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | |
| 90 | | - Do thiên tai | " | 75 | | | | | | | | | | | | | |
| 91 | | - Do dịch bệnh | " | 76 | | | | | | | | | | | | | |
| 92 | | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 77 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x |
| 93 | | Diện tích trồng tập trung | Ha | 78 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x |
| 94 | | Diện tích trồng mới | " | 79 | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x |
| 95 | | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác | " | 80 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x |
| 96 | | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...) | " | 81 | | | | | | | | | | | | | |
| 97 | | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được | " | 82 | | | | | | | | | | | | | |
| 98 | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 99 | - Do thiên tai | " | 83 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | | Năm báo cáo | | | | | | |
|-----|--|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| | | | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 100 | - Do dịch bệnh | | 84 | | | | | | | | | | | | | | |
| 101 | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 85 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 102 | Diện tích trồng tập trung | Ha | 86 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 103 | Diện tích trồng mới | " | 87 | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | |
| 104 | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác | " | 88 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 105 | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...) | " | 89 | | | | | | | | | | | | | | |
| 106 | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được | " | 90 | | | | | | | | | | | | | | |
| 107 | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 108 | - Do thiên tai | " | 91 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 109 | - Do dịch bệnh | | 92 | | | | | | | | | | | | | | |
| 110 | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 93 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | | Năm báo cáo | | | | | | |
|-----|--------------|--|---------------------------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| | | | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 111 | 2.5. Chè búp | Diện tích trồng tập trung | Ha | 94 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x |
| 112 | | Diện tích trồng mới | " | 95 | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x |
| 113 | | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác | " | 96 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x |
| 114 | | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...) | " | 97 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x |
| 115 | | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được | " | 98 | | | | | | | | | | | | | |
| 116 | | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | |
| 117 | | - Do thiên tai | " | 99 | | | | | | | | | | | | | |
| 118 | | - Do dịch bệnh | " | 100 | | | | | | | | | | | | | |
| 119 | | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 101 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x |
| 120 | | 2.6. Dừa | Diện tích trồng tập trung | Ha | 102 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | | Năm báo cáo | | | | | | |
|-----|--|---------------------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| | | | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 121 | Diện tích trồng mới | " | 103 | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | |
| 122 | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác | " | 104 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 123 | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...) | " | 105 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 124 | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được | " | 106 | | | | | | | | | | | | | | |
| 125 | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 126 | - Do thiên tai | " | 107 | | | | | | | | | | | | | | |
| 127 | - Do dịch bệnh | | 108 | | | | | | | | | | | | | | |
| 128 | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 109 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 129 | 2.7. Xoài | Diện tích trồng tập trung | Ha | 110 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x |
| 130 | | Diện tích trồng mới | " | 111 | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | | Năm báo cáo | | | | | | |
|-----|--|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| | | | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 131 | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác | " | 112 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 132 | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...) | " | 113 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 133 | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được | " | 114 | | | | | | | | | | | | | | |
| 134 | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 135 | - Do thiên tai | " | 115 | | | | | | | | | | | | | | |
| 136 | - Do dịch bệnh | | 116 | | | | | | | | | | | | | | |
| 137 | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 117 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 138 | Diện tích trồng tập trung | Ha | 118 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 139 | Diện tích trồng mới | " | 119 | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | | Năm báo cáo | | | | | | |
|-----|--|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| | | | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 140 | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác | " | 120 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 141 | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...) | " | 121 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 142 | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được | " | 122 | | | | | | | | | | | | | | |
| 143 | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 144 | - Do thiên tai | " | 123 | | | | | | | | | | | | | | |
| 145 | - Do dịch bệnh | " | 124 | | | | | | | | | | | | | | |
| 146 | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 125 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 147 | Diện tích trồng tập trung | Ha | 126 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 148 | Diện tích trồng mới | " | 127 | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | |
| 149 | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác | " | 128 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | | Năm báo cáo | | | | | | |
|-----|--|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| | | | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 150 | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đô gãy, chết,...) | " | 129 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 151 | Diện tích chi mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được | " | 130 | | | | | | | | | | | | | | |
| 152 | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 153 | - Do thiên tai | " | 131 | | | | | | | | | | | | | | |
| 154 | - Do dịch bệnh | " | 132 | | | | | | | | | | | | | | |
| 155 | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 133 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 156 | Diện tích trồng tập trung | Ha | 134 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 157 | Diện tích trồng mới | " | 135 | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | |
| 158 | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác | " | 136 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | | Năm báo cáo | | | | | | |
|-----|--|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| | | | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 159 | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...) | " | 137 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 160 | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được | " | 138 | | | | | | | | | | | | | | |
| 161 | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 162 | - Do thiên tai | " | 139 | | | | | | | | | | | | | | |
| 163 | - Do dịch bệnh | | 140 | | | | | | | | | | | | | | |
| 164 | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 141 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 165 | Diện tích trồng tập trung | Ha | 142 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 166 | Diện tích trồng mới | " | 143 | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | |
| 167 | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác | " | 144 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | | Năm báo cáo | | | | | | |
|-----|--|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| | | | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 168 | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...) | " | 145 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 169 | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được | " | 146 | | | | | | | | | | | | | | |
| 170 | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 171 | - Do thiên tai | " | 147 | | | | | | | | | | | | | | |
| 172 | - Do dịch bệnh | " | 148 | | | | | | | | | | | | | | |
| 173 | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 149 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 174 | Diện tích trồng tập trung | Ha | 150 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 175 | Diện tích trồng mới | " | 151 | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | |
| 176 | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác | " | 152 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | | Năm báo cáo | | | | | | |
|-----|--|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| | | | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 177 | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đô gãy, chết,...) | " | 153 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 178 | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được | " | 154 | | | | | | | | | | | | | | |
| 179 | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 180 | - Do thiên tai | " | 155 | | | | | | | | | | | | | | |
| 181 | - Do dịch bệnh | " | 156 | | | | | | | | | | | | | | |
| 182 | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 157 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 183 | Diện tích trồng tập trung | Ha | 158 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 184 | Diện tích trồng mới | " | 159 | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | |
| 185 | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác | " | 160 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | | Năm báo cáo | | | | | | |
|-----|--|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| | | | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 186 | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...) | " | 161 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 187 | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được | " | 162 | | | | | | | | | | | | | | |
| 188 | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 189 | - Do thiên tai | " | 163 | | | | | | | | | | | | | | |
| 190 | - Do dịch bệnh | " | 164 | | | | | | | | | | | | | | |
| 191 | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 165 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 192 | Diện tích trồng tập trung | Ha | 166 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 193 | Diện tích trồng mới | " | 167 | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | |
| 194 | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác | " | 168 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | | Năm báo cáo | | | | | | |
|-----|--|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| | | | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 195 | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đô gãy, chết,...) | " | 169 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 196 | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được | " | 170 | | | | | | | | | | | | | | |
| 197 | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 198 | - Do thiên tai | " | 171 | | | | | | | | | | | | | | |
| 199 | - Do dịch bệnh | " | 172 | | | | | | | | | | | | | | |
| 200 | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 173 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 201 | Diện tích trồng tập trung | Ha | 174 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 202 | Diện tích trồng mới | " | 175 | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | |
| 203 | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác | " | 176 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | | Năm báo cáo | | | | | | |
|-----|--|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| | | | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 204 | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...) | " | 177 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 205 | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được | " | 178 | | | | | | | | | | | | | | |
| 206 | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 207 | - Do thiên tai | " | 179 | | | | | | | | | | | | | | |
| 208 | - Do dịch bệnh | " | 180 | | | | | | | | | | | | | | |
| 209 | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | " | 181 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 210 | Diện tích trồng tập trung | Ha | 182 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |
| 211 | 2.16. Cây khác: ... Diện tích trồng mới | " | 183 | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x | |
| 212 | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác | " | 184 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | x | |

| STT | Chỉ tiêu | | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | | Năm báo cáo | | | | | | |
|-----|---|---|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| | | | | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 222 | 1. Cúm gia cầm | Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (gia cầm) | Con | 192 | | | | | | | | | | | | | | |
| 223 | 2. Tả lợn châu Phi | Số huyện có dịch | Huyện | 193 | | | | | | | | | | | | | | |
| 224 | | Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (lợn) | Con | 194 | | | | | | | | | | | | | | |
| 225 | 3. Lở mồm long móng | Số huyện có dịch | Huyện | 195 | | | | | | | | | | | | | | |
| 226 | | Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò, dê, lợn) | Con | 196 | | | | | | | | | | | | | | |
| 227 | 4. Viêm da nổi cục | Số huyện có dịch | Huyện | 197 | | | | | | | | | | | | | | |
| 228 | | Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò) | Con | 198 | | | | | | | | | | | | | | |
| 229 | 5. Bệnh ... | Số huyện có dịch | Huyện | 199 | | | | | | | | | | | | | | |
| 230 | | Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy | Con | 200 | | | | | | | | | | | | | | |
| 231 | 6. Số lượng vật nuôi được quản lý trên hệ thống đăng ký cơ sở | Trâu | Con | 201 | | | x | | x | | x | | | x | | x | | x |
| 232 | | Bò | " | 202 | | | x | | x | | x | | | x | | x | | x |
| 233 | | Trong đó: Bò sữa | " | 203 | | | x | | x | | x | | | x | | x | | x |
| 234 | | Lợn | " | 204 | | | x | | x | | x | | | x | | x | | x |
| 235 | | Gia cầm (gà, vịt, ngan) | Nghìn con | 205 | | | x | | x | | x | | | x | | x | | x |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | | Năm báo cáo | | | | | | |
|-----|---|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| | | | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 279 | Diện tích bị thiệt hại dưới 70%. | " | 239 | | | | | | | | | | | | | | |
| 280 | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 281 | - Do thiên tai | " | 240 | | | | | | | | | | | | | | |
| 282 | - Do dịch bệnh | " | 241 | | | | | | | | | | | | | | |
| 283 | 7. Số lượng cá tra giống được kiểm dịch | Triệu con | 242 | | | | | | | | | | | | | | |
| 284 | 8. Số lượng tôm giống được kiểm dịch | " | 243 | | | | | | | | | | | | | | |
| 285 | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 286 | - Tôm sú giống được kiểm dịch | " | 244 | | | | | | | | | | | | | | |
| 287 | - Tôm thẻ chân trắng giống được kiểm dịch | " | 245 | | | | | | | | | | | | | | |
| 288 | 9. Diện tích thủy sản bị xâm nhập mặn | Ha | 246 | | | | | | | | | | | | | | |
| 289 | 10. Số lượng tàu thuyền được đăng ký, đăng kiểm | Chiếc | 247 | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | | x |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | | Năm báo cáo | | | | | | |
|-----|--|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| | | | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 290 | 11. Số lượng tàu thuyền được gắn thiết bị hành trình | " | 248 | | | | | | | | | | | | | | |
| 291 | 12. Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU | " | 249 | | | | | | | | | | | | | | |

Lưu ý: Số liệu đầu con tại thời điểm ngày 20 của tháng 3, 6, 9, 11 (20/3, 20/6, 20/9, 20/11).

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04/NLTS

**SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ
THỦY SẢN CHỦ YẾU**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, thành phố: ...

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 22/3 hằng năm.

| Sản phẩm | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo* | Kế hoạch năm báo cáo | So sánh (%) |
|------------------------|-------------|-------|---------------------------|-------------------------|-------------|
| A | B | C | 1 | 2 | $3=2/1*100$ |
| I. Trồng trọt | | | | | |
| 1. Cây hàng năm | | | | | |
| Lúa | Tấn | 01 | | | |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| - Lúa Đông Xuân | Tấn | 02 | | | |
| - Lúa Hè Thu | " | 03 | | | |
| - Lúa Thu Đông, vụ ba | " | 04 | | | |
| - Lúa mùa | " | 05 | | | |
| Ngô/bắp | " | 06 | | | |
| Sắn/mỳ | " | 07 | | | |
| Mía | " | 08 | | | |
| Rau các loại | " | 09 | | | |
| Hoa các loại | " | 10 | | | |
| Cây..... | " | 11 | | | |
| Cây..... | " | 12 | | | |

| Sản phẩm | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo* | Kế hoạch năm báo cáo | So sánh (%) |
|------------------------------------|-------------|-------|---------------------------|-------------------------|-------------|
| A | B | C | 1 | 2 | $3=2/1*100$ |
| 2. Cây lâu năm cho sản phẩm | | | | | |
| Điều | Tấn | 13 | | | |
| Hồ tiêu | " | 14 | | | |
| Cao su | " | 15 | | | |
| Cà phê | " | 16 | | | |
| Chè búp | " | 17 | | | |
| Dừa | " | 18 | | | |
| Xoài | " | 19 | | | |
| Chuối | " | 20 | | | |
| Thanh long | " | 21 | | | |
| Dứa/thơm/khóm | " | 22 | | | |
| Sầu riêng | " | 23 | | | |
| Cam | " | 24 | | | |
| Bưởi | " | 25 | | | |
| Nhãn | " | 26 | | | |
| Vải | " | 27 | | | |
| Cây..... | " | 28 | | | |
| Cây..... | " | 29 | | | |
| II. Chăn nuôi | | | | | |
| Trâu | Tấn | 30 | | | |
| Bò | " | 31 | | | |
| Lợn | " | 32 | | | |
| Gia cầm | " | 33 | | | |
| <i>Trong đó: Gà</i> | " | 34 | | | |

| Sản phẩm | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo* | Kế hoạch năm báo cáo | So sánh (%) |
|------------------------------------|----------------|-------|---------------------------|-------------------------|-------------|
| A | B | C | 1 | 2 | $3=2/1*100$ |
| Trứng gia cầm | 1000 quả | 35 | | | |
| Sữa bò tươi | Lít | 36 | | | |
| III. Lâm nghiệp | | | | | |
| Diện tích rừng trồng mới tập trung | Ha | 37 | | | |
| Sản lượng gỗ khai thác | M ³ | 38 | | | |
| IV. Thủy sản | | | | | |
| Tổng sản lượng thủy sản | Tấn | 39 | | | |
| Sản lượng nuôi trồng (**) | Tấn | 40 | | | |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| - Cá tra | " | 41 | | | |
| - Tôm sú | " | 42 | | | |
| - Tôm thẻ chân trắng | " | 43 | | | |
| Sản lượng khai thác | " | 44 | | | |
| <i>Trong đó: Khai thác biển</i> | " | 45 | | | |

Lưu ý: (*): Số liệu năm trước năm báo cáo được cập nhật khi có số liệu chính thức từ Tổng cục Thống kê.

(**): Không bao gồm số lượng con giống.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 05/CNXD

**NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC
DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH/
DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG NĂM**

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh, thành phố: ...

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9,
22/11 năm báo cáo;Chính thức năm: Ngày 22/11 năm kế tiếp sau năm
báo cáo.

Quý...năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

| STT | Tên dự án/ công trình | Mã ngành đầu tư | Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án | Mã chủ đầu tư (1: Nhà mức; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI) | Thời gian khởi công | | Thời gian hoàn thành/ dự kiến hoàn thành | | Tổng mức đầu tư (Triệu đồng) | Năng lực mới tăng | | Thực hiện quý trước quý báo cáo (Triệu đồng) | Dự tính quý báo cáo (Triệu đồng) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng) | Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng) | Ghi chú |
|-----|--------------------------|-----------------------|--|--|------------------------|-----|---|-----|---|------------------------------------|-------------------|--|--|--|---|------------|
| | | | | | Tháng | Năm | Tháng | Năm | | Năng lực/ công suất thiết kế | Đơn vị tính | | | | | |
| A | B | C | D | E | F | G | H | I | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn cách ghi biểu

Phạm vi báo cáo: Báo cáo các dự án, công trình thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý; nguồn vốn do trung ương quản lý; nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân hoặc nguồn vốn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

A. Đối với kỳ báo cáo quý I, II, III, IV

1. Quý I năm báo cáo sẽ ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo có tổng mức đầu tư từ 70 tỷ đồng trở lên. Từ quý II trở đi sẽ thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.

2. Ghi các dự án/công trình xây dựng hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm, bất kể dự án/công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo.

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Cột A: STT dự án/công trình ghi từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

Cột 2, 3: Năng lực mới tăng: Là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

Ví dụ:

- Tên dự án/công trình: Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 515, Đơn vị tính (cột 3): Km.

- Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 60, Đơn vị tính (cột 3): Triệu sản phẩm/năm.

- Tên dự án/công trình: Công trình chung cư 1A Lê Nin, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 5, Đơn vị tính (cột 3): Nghìn m² sàn.

Cột 4, 5, 6, 7: Ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của Chủ đầu tư/Ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân).

Cột 8: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi,...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: Ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú.

B. Đối với kỳ báo cáo chính thức năm

Thực hiện báo cáo thông tin các cột từ cột A đến cột I, cột 1 đến cột 3, cột 8 (không báo cáo thông tin tại các cột 4, 5, 6, 7).

Cách ghi các cột: Xem hướng dẫn tại phần "A. Đối với kỳ báo cáo quý I, II, III, IV".

Lưu ý: Chỉ ghi các dự án, công trình đã hoàn thành trong năm báo cáo.

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Mã ngành, tên ngành | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | | Năm báo cáo | | | | | | |
|-----|--|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| | | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 31 | 81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan | 31 | | | | | | | | | | | | | | |
| 32 | 82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác | 32 | | | | | | | | | | | | | | |
| 33 | S. Hoạt động dịch vụ khác | 33 | | | | | | | | | | | | | | |
| 34 | 94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác | 34 | | | | | | | | | | | | | | |
| 35 | 95. Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình | 35 | | | | | | | | | | | | | | |
| 36 | 96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác | 36 | | | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 22/6 và thời điểm ngày 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).

**II. BIỂU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TẬP ĐOÀN KINH TẾ,
TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC**

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | | Năm báo cáo (số ước tính) | | | | | | |
|-----|--|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|---------------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| | | | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 3 | Doanh thu các hoạt động khác (thương mại, tài chính, cung cấp thông tin, giáo dục,...) | Triệu đồng | 06 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Trong đó: Doanh thu thương mại | Triệu đồng | 07 | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Xuất khẩu (Thu)/Nhập khẩu (Chi) với đối tác nước ngoài | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xuất khẩu dịch vụ viễn thông | 1000 USD | 08 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhập khẩu dịch vụ viễn thông | 1000 USD | 09 | | | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu

A. Hướng dẫn ghi biểu

Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 22/6 và thời điểm ngày 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).

B. Giải thích chỉ tiêu

I. Sản lượng viễn thông

1. **Thuê bao điện thoại cố định** là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng (sử dụng số liệu thống kê trên hệ thống của doanh nghiệp) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. **Thuê bao điện thoại di động** là tổng số thuê bao phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

3. **Thuê bao Internet băng rộng cố định** là tổng số thuê bao băng rộng cố định đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

II. Doanh thu hoạt động

1. **Doanh thu viễn thông** là số tiền mà doanh nghiệp thu được từ hoạt động viễn thông (bao gồm cung cấp dịch vụ viễn thông có dây, không dây, vệ tinh và các dịch vụ liên quan như cung cấp dịch vụ truy cập Internet, bán lại hạ tầng viễn thông, tập hợp chọn gói các kênh và phân phối các kênh truyền hình qua dây cáp hoặc qua vệ tinh đến người xem, cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng, điều hành các trạm đầu cuối vệ tinh) trong kỳ báo cáo.

2. **Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin** là tổng số tiền doanh nghiệp, cơ sở kinh tế thu được từ cung cấp các loại hình dịch vụ công nghệ thông tin trong kỳ báo cáo.

Loại hình dịch vụ công nghệ thông tin gồm:

- Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin.
- Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin.
- Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật.
- Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử.
- Bảo hành, bảo trì bảo đảm an toàn thông tin mạng và thông tin.
- Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu.
- Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin.
- Đào tạo công nghệ thông tin.
- Chứng thực chữ ký điện tử.
- Dịch vụ công nghệ thông tin khác.

3. **Doanh thu các hoạt động khác** là số tiền mà doanh nghiệp thu được từ hoạt động thương mại (bán các thiết bị viễn thông, các sản phẩm công nghệ thông tin); hoạt động tài chính (ví điện tử, chuyển tiền, thanh toán,...), dịch vụ thông tin (cung cấp trực tuyến phần mềm và các dịch vụ ứng dụng) hoạt động giáo dục đào tạo và các hoạt động khác trong kỳ báo cáo.

III. Xuất khẩu (thu)/Nhập khẩu (chi) với đối tác nước ngoài

1. Khái niệm

Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ là những giao dịch về dịch vụ phát sinh giữa đơn vị thường trú và không thường trú. Khái niệm đơn vị thường trú và không thường trú được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 01/2021/QĐ-TTg ngày 05/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ, theo đó:

Đơn vị thường trú: Là các tổ chức, cá nhân đóng tại lãnh thổ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân đóng tại nước ngoài nhưng có trung tâm lợi ích kinh tế tại Việt Nam. Cụ thể bao gồm:

- a) Tổ chức kinh tế được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam;
- b) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam;
- c) Văn phòng đại diện tại nước ngoài của các tổ chức quy định tại điểm a và b;
- d) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế, đại diện quốc phòng, an ninh, trạm nghiên cứu của Việt Nam ở nước ngoài;
- đ) Công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam; công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng; công dân Việt Nam làm việc tại các tổ chức quy định tại điểm c, điểm d và cá nhân đi theo họ;
- e) Công dân Việt Nam đi du lịch, học tập, chữa bệnh và thăm viếng ở nước ngoài;
- g) Người nước ngoài được phép cư trú tại Việt Nam với thời hạn từ 12 tháng trở lên. Đối với người nước ngoài học tập, chữa bệnh, du lịch hoặc làm việc cho cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam không kể thời hạn là những trường hợp không thuộc đối tượng người thường trú.

Đơn vị không thường trú: Là các tổ chức, cá nhân đóng ở nước ngoài và các tổ chức, cá nhân đóng ở Việt Nam có lợi ích kinh tế trung tâm ở nước ngoài, bao gồm các đối tượng không quy định tại đơn vị thường trú ở trên.

Xuất khẩu dịch vụ (thu): Là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) đã thu và sẽ phải thu từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) về các dịch vụ đã cung cấp.

Nhập khẩu dịch vụ (chi): Là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) đã và sẽ phải chi trả (thanh toán) cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) do tiêu dùng các dịch vụ đã được cung cấp.

2. Dịch vụ Viễn thông (được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam) bao gồm các dịch vụ sau đây:

0901. Dịch vụ viễn thông

Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm: Dịch vụ thoại, dịch vụ fax, dịch vụ truyền dữ liệu, dịch vụ truyền hình ảnh, dịch vụ nhắn tin, dịch vụ hội nghị truyền hình, dịch vụ thuê kênh riêng, dịch vụ kết nối Internet, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị, dịch vụ truy cập Internet và các dịch vụ viễn thông khác.

Loại trừ:

* Dịch vụ xây lắp công trình viễn thông, bao gồm hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể) và thiết bị mạng được lắp đặt vào đó được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);

* Dịch vụ cơ sở dữ liệu được phân vào dịch vụ thông tin (mã 0903).

09011 - 090110 - 0901100. Dịch vụ thoại, fax

Bao gồm: Dịch vụ điện thoại cố định, di động, dịch vụ điện thoại VoIP, dịch vụ truyền âm thanh, hình ảnh, fax,... được kết nối thông qua hệ thống thiết bị của mạng lưới viễn thông.

09012 - 090120 - 0901200. Dịch vụ truyền số liệu

Bao gồm: Dịch vụ truyền phát vô tuyến và radio như dịch vụ truyền hình hội nghị, dịch vụ truyền hình, dịch vụ số hóa văn bản, dịch vụ lọc web,... được kết nối thông qua hệ thống Internet.

09013 - 090130 - 0901300. Dịch vụ thuê kênh riêng

Dịch vụ thuê kênh riêng là dịch vụ cho thuê kênh truyền dẫn vật lý dùng riêng để kết nối và truyền thông tin giữa các thiết bị đầu cuối, mạng viễn thông dùng riêng của khách hàng tại hai địa điểm cố định khác nhau; bao gồm các loại kênh điện thoại, điện báo, phát thanh, truyền hình,...

09014 - 090140 - 0901400. Dịch vụ thuê băng tần vệ tinh

Bao gồm: Dịch vụ điện thoại, fax, truyền dữ liệu, âm thanh, hình ảnh, dữ liệu,... sử dụng hệ thống viễn thông vệ tinh.

09015 - 090150 - 0901500. Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet

Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet: Là dịch vụ thuê cổng trên hệ thống mạng viễn thông quốc tế để cung cấp các dịch vụ Internet cho người sử dụng.

09019 - 090190 - 0901900. Dịch vụ viễn thông khác

Bao gồm: Các dịch vụ viễn thông khác chưa được chi tiết ở trên.

C. Phạm vi số liệu

1. Đối với Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, thu thập số liệu của Công ty mẹ và các công ty hạch toán độc lập.

2. Đối với Tập đoàn CN-VT quân đội Viettel bao gồm số liệu của Công ty mẹ (gồm có các chi nhánh hạch toán trực thuộc Công ty mẹ) và các công ty thành viên.

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | | Năm báo cáo (ước tính) | | | | | | |
|-----|---------------------------------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|------------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| | | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 3 | Doanh thu các hoạt động khác | 07 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | <i>Trong đó:</i> Doanh thu thương mại | 08 | | | | | | | | | | | | | | |
| | 03..... | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Doanh thu viễn thông | 09 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin | 10 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Doanh thu các hoạt động khác | 11 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | <i>Trong đó:</i> Doanh thu thương mại | 12 | | | | | | | | | | | | | | |
| | 04..... | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | ... | | | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

- Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 22/6 và thời điểm ngày 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo);
- Đối với Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, thu thập số liệu của Công ty mẹ và các công ty hạch toán độc lập;
- Đối với Tập đoàn CN-VT quân đội Viettel bao gồm số liệu của Công ty mẹ (gồm có các chi nhánh hạch toán trực thuộc Công ty mẹ) và các công ty thành viên.

Biểu số: 03/TCT

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU
VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT
KINH DOANH**

Quý...năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;

Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;

Chính thức cả năm: Ngày 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | | Năm báo cáo | | | | | | |
|-----|---|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| | | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| I | Tổng doanh thu thuần | 01 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Doanh thu vận chuyển hành khách | 02 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Doanh thu vận tải hàng hóa | 03 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Doanh thu vận chuyển hành lý | 04 | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Doanh thu thuần chia theo tỉnh/thành phố | 05 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hà Nội | 06 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hà Giang | 07 | | | | | | | | | | | | | | |
| | | ... | | | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 22/6 và thời điểm ngày 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).

Biểu số: 04/TCT

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU
VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT
KINH DOANH**
Quý...năm...
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:
Tổng công ty Hàng không Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;

Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | | Năm báo cáo | | | | | | |
|-----|--|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| | | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| I | Tổng doanh thu thuần | 01 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Doanh thu vận chuyển hành khách | 02 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Doanh thu vận tải hàng hóa | 03 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Doanh thu vận chuyển hành lý | 04 | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Tổng doanh thu thuần chia theo chi nhánh ở các tỉnh | 05 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hà Nội | 06 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hà Giang | 07 | | | | | | | | | | | | | | |
| | | ... | | | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 22/6 và thời điểm ngày 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | | Năm báo cáo | | | | | | |
|-----|--------------------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| | | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 21 | Cảng hàng không Cà Mau | 23 | | | | | | | | | | | | | | |
| 22 | Cảng hàng không Thọ Xuân | 24 | | | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 22/6 và thời điểm ngày 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).

| STT | Chi tiêu | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | | Năm báo cáo | | | | | | |
|-----|---|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| | | | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| III | Xuất khẩu (Thu)/ Nhập khẩu (Chi) với đối tác nước ngoài | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xuất khẩu dịch vụ bưu chính, chuyển phát | 1000 USD | ... | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhập khẩu dịch vụ bưu chính, chuyển phát | 1000 USD | ... | | | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 22/6 và thời điểm ngày 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).

Dịch vụ bưu chính, chuyển phát (được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam)

0304 - 03040 - 030400 - 0304000. Dịch vụ bưu chính, chuyển phát

Bao gồm: Các dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi (thư, gói, kiện hàng hóa được chấp nhận, vận chuyển và phát hợp pháp qua mạng bưu chính) từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận qua mạng bưu chính bằng các phương thức (trừ phương thức điện tử).

Loại trừ: Dịch vụ chuẩn bị thư, được phân vào dịch vụ kinh doanh khác (mã 10); dịch vụ tài chính do các đơn vị bưu chính thực hiện như dịch vụ tài khoản tiết kiệm,... được phân vào dịch vụ tài chính (mã 07).

Biểu số: 07/TCT

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH
SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý...năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;

Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | | Năm báo cáo | | | | | | |
|-----|--|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| | | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| I | Tổng doanh thu thuần | 01 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Doanh thu dịch vụ bưu chính | 02 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Doanh thu dịch vụ chuyển phát | 03 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Doanh thu dịch vụ khác (Data post, PHBC, bưu chính khác,...) | 04 | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Doanh thu thuần chia theo tỉnh/thành phố | 05 | | | | | | | | | | | | | | |
| | | ... | | | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu:

Số liệu ước tính năm thời điểm ngày 22/6 và thời điểm ngày 22/11 là số liệu ước cả năm (từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo).

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | | Năm báo cáo | | | | | | | |
|-----|---------------|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|--------------|-------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| | | | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Kế hoạch năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 5.1 | Xăng các loại | " | 09 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.2 | Dầu các loại | " | 10 | | | | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu

1. Báo cáo quý I: Báo cáo cột 1, 8, 9.
2. Báo cáo quý II: Báo cáo từ cột 1 đến cột 3, cột 8 đến cột 11, cột 15.
3. Báo cáo quý III: Báo cáo từ cột 1 đến cột 5; cột 8 đến cột 13.
4. Báo cáo quý IV: Báo cáo toàn bộ các cột trong biểu.
5. Báo cáo chính thức năm: Báo cáo toàn bộ các cột trong biểu.

Biểu số: 09/TCT

SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT THAN

Quý...năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo:

Tập đoàn Than, Khoáng sản Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III, IV: Tương ứng ngày 22/3, 22/6, 22/9, 22/11 năm báo cáo;

Cả năm: Ngày 22/6 và ngày 22/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 22/3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

Đơn vị tính: Nghìn tấn

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | | Năm báo cáo | | | | | | | |
|-----|--------------------------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|--------------|-------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| | | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Kế hoạch năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 1 | Than sạch thành phẩm | 01 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Than sạch thành phẩm sản xuất | 02 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Than sạch thành phẩm mua ngoài | 03 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Nhập khẩu</i> | 04 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Than tiêu thụ | 05 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Xuất khẩu</i> | 06 | | | | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu: Tương tự như biểu số 08/TCT.

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | | Năm báo cáo | | | | | | | |
|-----|--------------------------------------|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|--------------|-------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
| | | | | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Kế hoạch năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 3 | Điện thương phẩm | Tr. KWh | 12 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nông, lâm nghiệp và thủy sản | " | 13 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công nghiệp và xây dựng | " | 14 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Thương nghiệp và khách sạn, nhà hàng | " | 15 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Quản lý và tiêu dùng dân cư | " | 16 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Các hoạt động khác | " | 17 | | | | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu: Tương tự như biểu số 08/TCT.